

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin chung về Quỹ | 1 |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ | 2 |
| Báo cáo soát xét | 3 |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ | 5 |
| Báo cáo của Ngân hàng Giám sát | 12 |
| Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM) | 13 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM) | 15 |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM) | 17 |
| Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM) | 18 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM) | 20 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM) | 22 |

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
8 tháng 10 năm 2013.

Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Lưu Đức Khánh | Chủ tịch |
| Ông Đặng Thái Nguyên | Phó Chủ tịch |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thanh Thúy | Thành viên |

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011”), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011”), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 (“Thông tư 15/2016”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012 và Thông tư 181/2015, Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2014-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6357
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 21,62% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 818.514.985.936 Đồng Việt Nam, tương ứng với 24.972.864,83 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

| | Tại ngày | | |
|-------------------------|--------------|--------------|--------------|
| | 30/06/2017 | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
| | % | % | % |
| 1. Danh mục chứng khoán | 87,0 | 82,1 | 85,2 |
| 2. Tài sản khác | 13,0 | 17,9 | 14,8 |
| | <u>100,0</u> | <u>100,0</u> | <u>100,0</u> |

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

| | Tại ngày | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 30/06/2017 | 30/06/2016 | 30/06/2015 |
| 1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) | 818.514.985.936 | 678.485.322.003 | 738.312.640.409 |
| 2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng) | 24.972.864,83 | 25.176.333,70 | 33.166.414,05 |
| 3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ) | 32.776,17 | 26.949,32 | 22.260,85 |
| 4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 32.776,17 | 26.949,32 | 23.917,23 |
| 5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 27.172,08 | 21.362,83 | 19.727,50 |
| 6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) | - | - | - |
| 7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | - | - | - |
| 8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | - | - | - |
| 9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%) | 276,28% | 8.757,19% | (131,31%) |
| 9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | (9,49%) | 8.826,19% | (87,34%) |
| 9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 285,77% | (69,00%) | (43,97%) |
| 10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) | - | - | - |
| 11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) | - | - | - |
| 12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | - | - | - |
| 13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) | 2,16% | 2,22% | 2,22% |
| 14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 83,20% | 46,61% | 75,96% |

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

| Giai đoạn | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) |
|------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1 năm | 21,62 | 21,62 |
| 3 năm | 54,37 | 15,57 |
| Từ khi thành lập | 227,76 | 9,47 |

2.4. Tăng trưởng hàng năm

| Thời kỳ | 30/06/2017 | 30/06/2016 | 30/06/2015 | 30/06/2014 |
|------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 21,62 | 21,06 | 4,84 | 19,38 |

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Thị trường tháng 6 và quý 2 năm 2017 vừa kết thúc với diễn biến tích cực về tăng trưởng điểm số và dòng tiền vào thị trường. Điểm số thị trường đang ở mức cao trong vòng 9 năm nay, VNIndex tăng hơn 100 điểm so với cuối năm ngoái tương đương tăng gần 17%, thanh khoản được đẩy mạnh nhờ vào dòng tiền rót mạnh vào thị trường của Nhà đầu tư nước ngoài lẫn trong nước. Bên cạnh đó, một trong những yếu tố giúp thị trường thu hút được dòng tiền đầu tư lớn chính là hàng hóa trên thị trường dồi dào và chất lượng hơn trước, nổi bật là các doanh nghiệp mới niêm yết như: VJC, NVL, SAB, HVN, PLX... Yếu tố vĩ mô khả quan như: tăng trưởng GDP trong quý 2 đạt 6,17% đưa mức tăng GDP trong 6 tháng lên 5,73% cũng hỗ trợ tích cực đến tăng trưởng của thị trường.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
|---|---------------------------------------|---|--|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 285,77 | (32,99) | Không có (*) |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | (9,49) | (1.099,98) | Không có (*) |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ | 276,28 | (1.132,97) | Không có (*) |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ | 21,62 | 15,57 | 9,47 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**) | Không có | Không có | Không có |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***) | Không có | Không có | Không có |

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.

TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG/CCQ TRONG 3 NĂM GẦN NHẤT



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

| Chỉ tiêu | 30/06/2017 | 30/06/2016 | Tỷ lệ thay đổi |
|--|-----------------|-----------------|----------------|
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 818.514.985.936 | 678.485.322.003 | 20,64% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 32.776,17 | 26.949,32 | 21,62% |

Trong giai đoạn 30/06/2016 – 30/06/2017, quỹ VFMVF1 có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 21,62% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ dương trong khi tổng giá trị tài sản ròng (NAV) giảm so với cùng kỳ năm ngoái do nhà đầu tư thực hiện bán ròng chứng chỉ quỹ VFMVF1 khiến cho quỹ thu hẹp quy mô và tổng tài sản.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------|
| Dưới 5000 | 2.536 | 1.885.803,06 | 7,55 |
| Từ 5000 – dưới 10.000 | 87 | 577.428,11 | 2,31 |
| Từ 10.000 – dưới 50.000 | 84 | 1.628.416,22 | 6,52 |
| Từ 50.000 500.000 | 20 | 2.794.071,77 | 11,19 |
| Trên 500.000 | 3 | 18.087.145,67 | 72,43 |
| Tổng cộng | 2.730 | 24.972.864,83 | 100,00 |

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán trong tháng 7 nói riêng và Quý III nói chung vẫn sẽ tiếp tục được hỗ trợ tốt từ các yếu tố như:

- i) Kết quả kinh doanh quý 2 với nhiều doanh nghiệp dự báo kết quả kinh doanh tốt;
- ii) Dòng tiền vào thị trường từ nhà đầu tư Nội và Ngoại;
- iii) Hoạt động điều hành nền kinh tế năm nay của Chính phủ đang đi đúng hướng với sự hồi phục của nền kinh tế và vĩ mô ổn định.

Xét về ngắn hạn, thị trường sẽ khó bức phá mạnh mẽ khi điểm số tăng cao trong suốt tháng 5 và 6 vì vậy khả năng thị trường sẽ giằng co tại các vùng kháng cự. Về trung và dài hạn, thị trường vẫn trong xu thế tăng trưởng tích cực do được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi như trên. Diễn biến các nhóm ngành kỳ vọng tăng trưởng tốt là các nhóm ngành như: Ngân hàng, Chứng khoán, Bất động sản, xây dựng và vật liệu xây dựng, dược phẩm, thực phẩm – đồ uống, hàng tiêu dùng...

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông hiện là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Văn Hiếu, Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2012, Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2015, Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2016 và hiện là Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn từ 2016 đến nay.

Tp.HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tân *VT*

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2017, Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Theo Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn”. Tại các kỳ định giá từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 14 tháng 04 năm 2017, để phù hợp với chiến lược đầu tư tại mỗi thời điểm thị trường, tỷ lệ cơ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán vốn trên tổng giá trị tài sản ròng dao động từ 80.93% tới 88.65%. Tuy nhiên, qua trao đổi thống nhất với Công ty quản lý Quỹ, quy định trên là mục tiêu đầu tư và không bị hạn chế bởi hạn mức đầu tư của Quỹ. Do đó, quy định này không còn được áp dụng trong khi thực hiện giám sát kể từ ngày 14 tháng 04 năm 2017.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2017, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-----------|--|-------------|--|------------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND |
| 01 | I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | 129.565.820.178 | 95.081.643.999 |
| 02 | 1.1. Cổ tức được chia | 5.1 | 5.314.707.500 | 7.302.188.000 |
| 03 | 1.2. Tiền lãi được nhận | 5.2 | 4.655.872.478 | 5.689.451.999 |
| 04 | 1.3. Lãi bán các khoản đầu tư | 5.3 | 53.940.384.831 | 8.962.299.386 |
| 05 | 1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 5.4 | 65.654.855.369 | 73.127.704.614 |
| 10 | II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ | | (820.306.929) | (458.908.607) |
| 11 | 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư | 5.5 | (819.550.549) | (458.908.607) |
| 15 | 2.2. Chi phí đầu tư khác | | (756.380) | - |
| 20 | III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ | | (8.483.384.549) | (7.224.161.900) |
| 20.1 | 3.1. Phí quản lý Quỹ | 8(i) | (7.602.889.685) | (6.306.120.562) |
| 20.2 | 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ | 5.6 | (255.229.568) | (216.029.473) |
| 20.3 | 3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ | | (171.552.382) | (144.990.711) |
| 20.4 | 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ | | (107.220.239) | (95.381.437) |
| 20.5 | 3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | | (66.000.000) | (66.000.000) |
| 20.7 | 3.6. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ | | (9.919.525) | (11.878.768) |
| 20.8 | 3.7. Chi phí kiểm toán | | (94.996.989) | (95.732.137) |
| 20.10 | 3.8. Chi phí hoạt động khác | 5.7 | (175.576.161) | (288.028.812) |
| 23 | IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | 120.262.128.700 | 87.398.573.492 |

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|--|-------------|---|-----------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND |
| 24 | V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC | | - | - |
| 30 | VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 120.262.128.700 | 87.398.573.492 |
| 31 | 6.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 6.12 | 54.607.273.331 | 14.270.868.878 |
| 32 | 6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 6.12 | 65.654.855.369 | 73.127.704.614 |
| 40 | VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | - | - |
| 41 | VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 120.262.128.700 | 87.398.573.492 |

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Lâm Thị Loan
 Kế toán Quỹ
 Ngày 10 tháng 8 năm 2017



 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2017

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
 Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| 100 | I. TÀI SẢN | | | |
| 110 | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 6.1 | 16.757.540.699 | 86.815.701.609 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 111 | 1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ | | 16.757.540.699 | 29.815.701.609 |
| 112 | 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | | - | 57.000.000.000 |
| 120 | 2. Các khoản đầu tư thuần | | 802.257.901.300 | 593.970.803.600 |
| 121 | 2.1. Các khoản đầu tư | 6.2 | 802.257.901.300 | 593.970.803.600 |
| 130 | 3. Các khoản phải thu | | 12.658.232.444 | 108.711.696.001 |
| 131 | 3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư | 6.3 | 8.912.848.000 | 104.345.303.000 |
| 133 | 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | | 4.611.784.444 | 5.232.793.001 |
| 134 | 3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | 866.400.000 | 866.400.000 |
| 135 | <i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> | | 866.400.000 | 866.400.000 |
| 136 | 3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 6.4 | 3.745.384.444 | 4.366.393.001 |
| 138 | 3.3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 6.5 | (866.400.000) | (866.400.000) |
| 100 | TỔNG TÀI SẢN | | 831.673.674.443 | 789.498.201.210 |
| 300 | II. NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| 312 | 1. Phải trả về mua các khoản đầu tư | 6.6 | 3.327.700.000 | 8.326.738.000 |
| 313 | 2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ | | 113.594.663 | 117.699.324 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 5.440.164 | 8.846.084 |
| 315 | 4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư | 6.7 | 39.925.000 | 39.925.000 |
| 316 | 5. Chi phí phải trả | 6.8 | 264.679.664 | 416.921.782 |
| 317 | 6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ | 6.9 | 17.000.000 | 50.000.000 |
| 318 | 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | | 7.702.253.053 | 5.190.688.755 |
| 319 | 8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ | 6.10 | 1.454.688.580 | 1.427.211.429 |
| 320 | 9. Phải trả, phải nộp khác | | 233.407.383 | 287.237.219 |
| 300 | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 13.158.688.507 | 15.865.267.593 |

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| 400 | III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ | | | |
| | | 6.11 | 818.514.985.936 | 773.632.933.617 |
| 411 | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư | | 249.728.648.300 | 274.838.269.100 |
| 412 | 1.1 Vốn góp phát hành | | 1.185.975.818.600 | 1.181.787.998.800 |
| 413 | 1.2 Vốn góp mua lại | | (936.247.170.300) | (906.949.729.700) |
| 414 | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư | | 438.846.390.656 | 489.116.846.237 |
| 420 | 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 6.12 | 129.939.946.980 | 9.677.818.280 |
| 430 | IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ | | 32.776,17 | 28.148,66 |
| 440 | V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | | - | - |

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

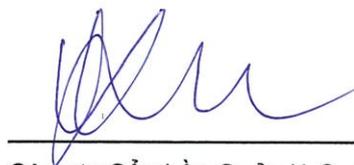
| | | | |
|----|--------------------------------------|---------------|---------------|
| 1. | Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành | 24.972.864,83 | 27.483.826,91 |
|----|--------------------------------------|---------------|---------------|



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2017




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

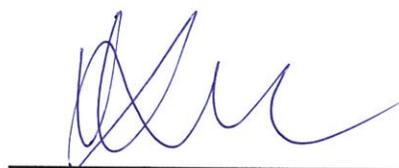
| STT | Nội dung | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|--|--|-------------------------|
| | | 2017 VND | 2016 VND |
| I | Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu kỳ | 773.632.933.617 | 646.673.329.221 |
| | Thay đổi NAV so với kỳ trước | 120.262.128.700 | 87.398.573.492 |
| II | <i>Trong đó:</i> | | |
| II.1 | Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ | 120.262.128.700 | 87.398.573.492 |
| III | Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ | (75.380.076.381) | (55.586.580.710) |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| III.1 | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ | 12.627.788.968 | 15.524.977.902 |
| III.2 | Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ | (88.007.865.349) | (71.111.558.612) |
| IV | Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ | 818.514.985.936 | 678.485.322.003 |
| V | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối kỳ | 32.776,17 | 26.949,32 |



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kê toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 04g – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

| STT | Chi tiêu | Số lượng | Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2017 VND | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ % |
|------------|--|-----------|---|------------------------|--|
| I | Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM | | | | |
| 1 | ACB | 1.356.990 | 25.900 | 35.146.041.000 | 4,23% |
| 2 | BMP | 485.478 | 99.000 | 48.062.322.000 | 5,78% |
| 3 | CII | 818.360 | 37.200 | 30.442.992.000 | 3,66% |
| 4 | CTG | 559.000 | 20.250 | 11.319.750.000 | 1,36% |
| 5 | DHG | 6.000 | 124.300 | 745.800.000 | 0,09% |
| 6 | DIG | 1.021.150 | 15.600 | 15.929.940.000 | 1,92% |
| 7 | FOX | 5.440 | 73.500 | 399.840.000 | 0,05% |
| 8 | FPT | 1.033.746 | 46.850 | 48.431.000.100 | 5,82% |
| 9 | GAS | 164.930 | 58.300 | 9.615.419.000 | 1,16% |
| 10 | GMD | 136.570 | 43.000 | 5.872.510.000 | 0,71% |
| 11 | HAG | 4.070.660 | 9.480 | 38.589.856.800 | 4,64% |
| 12 | HNG | 300.000 | 10.750 | 3.225.000.000 | 0,39% |
| 13 | HPG | 1.031.852 | 32.000 | 33.019.264.000 | 3,97% |
| 14 | HSG | 191.000 | 32.400 | 6.188.400.000 | 0,74% |
| 15 | HT1 | 4 | 22.600 | 90.400 | 0,00% |
| 16 | KDH | 929.740 | 27.850 | 25.893.259.000 | 3,11% |
| 17 | MBB | 810.840 | 22.300 | 18.081.732.000 | 2,17% |
| 18 | MWG | 736.940 | 102.900 | 75.831.126.000 | 9,12% |
| 19 | PC1 | 75.200 | 36.000 | 2.707.200.000 | 0,33% |
| 20 | PLX | 25.650 | 69.000 | 1.769.850.000 | 0,21% |
| 21 | PNJ | 431.150 | 101.800 | 43.891.070.000 | 5,28% |
| 22 | QNS | 163.480 | 84.900 | 13.879.452.000 | 1,67% |
| 23 | SAB | 136.270 | 208.300 | 28.385.041.000 | 3,41% |
| 24 | SKG | 75.414 | 51.800 | 3.906.445.200 | 0,47% |
| 25 | VCB | 603.155 | 38.500 | 23.221.467.500 | 2,79% |
| 26 | VCI | 218.000 | 48.000 | 10.464.000.000 | 1,26% |
| 27 | VGC | 1.600.000 | 19.500 | 31.200.000.000 | 3,75% |
| 28 | VJC | 177.333 | 126.300 | 22.397.157.900 | 2,69% |
| 29 | VNM | 551.841 | 157.600 | 86.970.141.600 | 10,46% |
| | | | | 675.586.167.500 | 81,23% |
| II | Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM | | | | |
| 1 | CTCP Pymepharco | 170.000 | 56.000 | 9.520.000.000 | 1,14% |
| 2 | CTCP Thực phẩm đông lạnh Kido | 55.000 | 58.000 | 3.190.000.000 | 0,38% |
| 3 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 703.999 | 31.000 | 21.823.969.000 | 2,62% |
| 4 | CTCP Ô tô Trường Hải | 75.638 | 140.000 | 10.589.320.000 | 1,27% |
| | | | | 45.123.289.000 | 5,43% |
| III | Các loại chứng khoán khác | | | | |
| 1 | Quyền mua cổ phiếu HPG | 1.061.852 | 2.400 | 2.548.444.800 | 0,31% |
| | | | | 2.548.444.800 | 0,31% |

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017
 (tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu | Tổng giá trị VND | Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ % |
|-----------|---|------------------------|---------------------------------------|
| IV | Các tài sản khác | | |
| 1 | Phải thu về bán các khoản đầu tư | 8.912.848.000 | 1,07% |
| 2 | Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 3.745.384.444 | 0,45% |
| | | 12.658.232.444 | 1,52% |
| V | Tiền | | |
| 1 | Tiền gửi ngân hàng | 16.757.540.699 | 2,01% |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng | 79.000.000.000 | 9,50% |
| | | 95.757.540.699 | 11,51% |
| VI | Tổng giá trị danh mục | 831.673.674.443 | 100,00% |



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Lâm Thị Loan
 Kế toán Quỹ
 Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
 Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

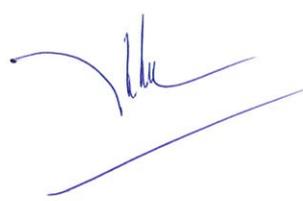
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|---|-------------|--|-------------------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | | 120.262.128.700 | 87.398.573.492 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư | | (65.676.359.075) | (73.186.319.020) |
| | Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 5.4 | (65.654.855.369) | (73.127.704.614) |
| 04 | Chi phí trích trước | | (21.503.706) | (58.614.406) |
| 05 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động | | 54.585.769.625 | 14.212.254.472 |
| | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư | | (142.632.242.331) | 33.952.136.814 |
| 06 | Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư | | 95.432.455.000 | 16.414.223.800 |
| 07 | Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư | | 621.008.557 | (482.087.221) |
| 10 | Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư | | (4.999.038.000) | (1.056.000.000) |
| 11 | Giảm phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ | | (4.104.661) | (117.298.364) |
| 13 | (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | (3.405.920) | 2.469.471 |
| 14 | (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | | (33.000.000) | 223.000.000 |
| 15 | Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | | 2.511.564.298 | (247.315.702) |
| 16 | Giảm phải trả, phải nộp khác | | (184.568.248) | (151.885.281) |
| 17 | Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ | | 27.477.151 | (26.049.136) |
| 19 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 5.321.915.471 | 62.723.448.853 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ | 6.10 | 12.627.788.968 | 15.524.977.902 |
| 32 | 2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ | 6.10 | (88.007.865.349) | (71.111.558.612) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (75.380.076.381) | (55.586.580.710) |
| 40 | III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ | | (70.058.160.910) | 7.136.868.143 |

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

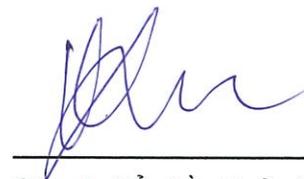
| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|-------|--|-------------|--|----------------|
| | | | 2017 VND | 2016 VND |
| 50 | IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 6.1 | 86.815.701.609 | 35.015.661.769 |
| 55 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 6.1 | 16.757.540.699 | 42.152.529.912 |
| 60 | VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ | | (70.058.160.910) | 7.136.868.143 |



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2017




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên. Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư đa dạng hóa, bao gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011"), Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại

a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UPCoM trước ngày định giá.

- c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:
 - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

- d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

| Thời gian quá hạn | Mức trích lập dự phòng |
|--|-------------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Trên ba (03) năm | 100% |

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012 không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức được chia

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|----------------|--|----------------------|
| | 2017 VND | 2016 VND |
| Cổ tức đã nhận | 4.921.267.500 | 7.302.188.000 |
| Dự thu cổ tức | 393.440.000 | - |
| | 5.314.707.500 | 7.302.188.000 |

5.2 Tiền lãi được nhận

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|------------------|--|----------------------|
| | 2017 VND | 2016 VND |
| Tiền lãi đã nhận | 1.303.928.034 | 2.967.951.999 |
| Dự thu tiền lãi | 3.351.944.444 | 2.721.500.000 |
| | 4.655.872.478 | 5.689.451.999 |

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| 5.3 | Lãi bán các khoản đầu tư | Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư | Giá trung bình của các khoản đầu tư | Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 | Lãi đã thực hiện luỹ kế đến ngày 30/06/2017 | Lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 |
|---|--------------------------|---|-------------------------------------|--|---|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | 282.686.753.000 | 228.746.368.169 | 53.940.384.831 | 540.723.997.418 | 8.962.299.386 | - |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM | - | - | - | 257.301.053 | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng | - | - | - | 1.058.630.137 | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 282.686.753.000 | 228.746.368.169 | 53.940.384.831 | 542.039.928.608 | 8.962.299.386 | - |

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

| | Giá trị sổ sách VND | Giá thị trường tại ngày 30/06/2017 VND | Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2017 VND | Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2016 VND | Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND |
|---|------------------------|---|--|--|---|
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM | 517.035.172.974 | 675.586.167.500 | 158.550.994.526 | 94.408.944.657 | 64.142.049.869 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM | 46.158.928.300 | 45.123.289.000 | (1.035.639.300) | - | (1.035.639.300) |
| Quyền mua chứng khoán | - | 2.548.444.800 | 2.548.444.800 | - | 2.548.444.800 |
| | 563.194.101.274 | 723.257.901.300 | 160.063.800.026 | 94.408.944.657 | 65.654.855.369 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|--------------------|
| | 2017 VND | 2016 VND |
| Chi phí môi giới mua cổ phiếu, trái phiếu | 392.678.568 | 195.121.115 |
| Chi phí môi giới bán cổ phiếu, trái phiếu | 424.029.938 | 259.492.624 |
| Phí thanh toán bù trừ tại VSD | 2.842.043 | 4.294.868 |
| | 819.550.549 | 458.908.607 |

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong kỳ như sau:

| STT | Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ | Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ | Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán | | Phí giao dịch bình quân trên thị trường |
|------------------|--|---------------------------------|--|--|---|
| | | | Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND | Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo VND | |
| 1 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt | Không liên quan | 250.835.165.600 | 46,07% | 0,15% - 0,5% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt | Không liên quan | 124.985.109.900 | 22,96% | 0,15% - 0,5% |
| 3 | Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Không liên quan | 105.121.757.400 | 19,31% | 0,15% - 0,5% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh | Có liên quan | 37.913.640.000 | 6,96% | 0,15% - 0,5% |
| 5 | Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | Không liên quan | 25.616.655.500 | 4,70% | 0,15% - 0,5% |
| Tổng cộng | | | 544.472.328.400 | 100% | |

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và mua từ thị trường sơ cấp) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--------------------|
| | 2017 VND | 2016 VND |
| Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii)) | 194.945.885 | 162.509.206 |
| Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(ii)) | 35.600.000 | 20.815.000 |
| Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD | 24.683.683 | 32.705.267 |
| | 255.229.568 | 216.029.473 |

5.7 Chi phí hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|--------------------|
| | 2017 VND | 2016 VND |
| Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh số 8(iii)) | 110.430.105 | 128.955.373 |
| Phí cung cấp báo giá chứng khoán | 38.460.000 | 38.730.000 |
| Chi phí báo cáo thường niên | 36.336.263 | 57.998.660 |
| Phí ngân hàng | 15.291.379 | 14.375.173 |
| Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | 4.958.886 | 4.972.632 |
| Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ | (29.900.472) | 41.746.974 |
| Chi phí khác | - | 1.250.000 |
| | 175.576.161 | 288.028.812 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

| | Tại ngày | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| 1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ | 16.757.540.699 | 29.815.701.609 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) | 16.757.540.699 | 29.815.701.609 |
| 2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng | - | 57.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | - | 47.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | - | 10.000.000.000 |
| | 16.757.540.699 | 86.815.701.609 |

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|--|
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM | 517.035.172.974 | 158.936.823.117 | (385.828.591) | 675.586.167.500 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM | 46.158.928.300 | 358.969.000 | (1.394.608.300) | 45.123.289.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng | 79.000.000.000 | - | - | 79.000.000.000 |
| Quyền mua cổ phiếu | - | 2.548.444.800 | - | 2.548.444.800 |
| | 642.194.101.274 | 161.844.236.917 | (1.780.436.891) | 802.257.901.300 |

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá lại | | Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|--|
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| Cổ phiếu niêm yết | 440.561.858.943 | 97.722.691.324 | (3.313.746.667) | 534.970.803.600 |
| Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng | 59.000.000.000 | - | - | 59.000.000.000 |
| | 499.561.858.943 | 97.722.691.324 | (3.313.746.667) | 593.970.803.600 |

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng theo đơn vị phát hành như sau:

| | Tại ngày | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty tài chính TNHH HD SAISON | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 20.000.000.000 | - |
| | 79.000.000.000 | 59.000.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | Ngày bắt đầu | Ngày đáo hạn | Lãi suất/năm |
|---|--------------|--------------|--------------|
| Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam | 19/09/2016 | 19/09/2019 | 11.0% |
| Công ty tài chính TNHH HD SAISON | 11/07/2016 | 11/07/2018 | 11.5% |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 10/02/2017 | 10/05/2018 | 10.75% |

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

| | Tại ngày | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận | 393.440.000 | 1.811.768.000 |
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng | 3.351.944.444 | 2.546.819.445 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | - | 7.805.556 |
| | 3.745.384.444 | 4.366.393.001 |

6.5 Dự phòng phải thu khó đòi

| | Giá trị phải thu khó đòi VND | Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND | Số trích lập trong kỳ VND | Số hoàn nhập trong kỳ VND | Dự phòng tại ngày 30/06/2017 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Cổ tức phải thu công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 | 866.400.000 | 866.400.000 | - | - | 866.400.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.7 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.8 Chi phí phải trả

| | Tại ngày | |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Phí kiểm toán | 90.004.089 | 88.000.000 |
| Phí báo cáo thường niên | 75.826.102 | 73.274.700 |
| Phí môi giới | 43.496.343 | 194.143.582 |
| Phí họp đại hội thường niên | 29.923.025 | 20.003.500 |
| Thù lao Ban Đại diện Quỹ | 25.430.105 | 41.500.000 |
| | 264.679.664 | 416.921.782 |

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

| | Tại ngày | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ | | |
| Phí quản lý Quỹ | 1.296.882.805 | 1.276.382.953 |
| Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký | | |
| Phí lưu ký | 33.253.405 | 32.727.769 |
| Phí giám sát Quỹ | 29.262.997 | 28.800.436 |
| Phí quản trị Quỹ | 18.289.373 | 18.000.271 |
| Phí giao dịch | 11.000.000 | 5.300.000 |
| | 91.805.775 | 84.828.476 |
| Phải trả cho đại lý chuyển nhượng | | |
| Phí đại lý chuyển nhượng | 66.000.000 | 66.000.000 |
| | 1.454.688.580 | 1.427.211.429 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị | Số dư tại ngày 31/12/2016 | Phát sinh trong kỳ | Số dư tại ngày 30/06/2017 |
|---|----------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Vốn góp phát hành | | | | |
| Số lượng | CCQ | 118.178.799,88 | 418.782,98 | 118.597.581,86 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | 1.181.787.998.800 | 4.187.819.800 | 1.185.975.818.600 |
| Thặng dư vốn | VND | 1.450.915.700.559 | 8.439.969.168 | 1.459.355.669.727 |
| Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ | VND | 2.632.703.699.359 | 12.627.788.968 | 2.645.331.488.327 |
| Vốn góp mua lại | | | | |
| Số lượng | CCQ | (90.694.972,97) | (2.929.744,06) | (93.624.717,03) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VND | (906.949.729.700) | (29.297.440.600) | (936.247.170.300) |
| Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư | VND | (961.798.854.322) | (58.710.424.749) | (1.020.509.279.071) |
| Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ | VND | (1.868.748.584.022) | (88.007.865.349) | (1.956.756.449.371) |
| Giá trị vốn góp hiện hành | VND | 763.955.115.337 | (75.380.076.381) | 688.575.038.956 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | VND | 9.677.818.280 | 120.262.128.700 | 129.939.946.980 |
| NAV hiện hành | VND | 773.632.933.617 | | 818.514.985.936 |
| Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành | CCQ | 27.483.826,91 | (2.510.962,08) | 24.972.864,83 |
| NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ | VND/CCQ | 28.148,66 | | 32.776,17 |

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

| | Số dư tại ngày 31/12/2016 VND | Phát sinh trong kỳ VND | Số dư tại ngày 30/06/2017 VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| (Lỗ)/lãi đã thực hiện | (84.731.126.377) | 54.607.273.331 | (30.123.853.046) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 94.408.944.657 | 65.654.855.369 | 160.063.800.026 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 9.677.818.280 | 120.262.128.700 | 129.939.946.980 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

| STT | Ngày tính NAV | NAV VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ") | NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND |
|-----|---------------|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 02/01/17 | 773.583.821.843 | 27.483.826,91 | 28.146,87 | |
| 2 | 03/01/17 | 779.638.561.182 | 27.485.589,98 | 28.365,35 | 218,48 |
| 3 | 04/01/17 | 780.460.579.095 | 27.442.119,89 | 28.440,24 | 74,89 |
| 4 | 05/01/17 | 781.409.643.514 | 27.474.440,51 | 28.441,33 | 1,09 |
| 5 | 08/01/17 | 782.856.045.862 | 27.462.611,97 | 28.506,24 | 64,91 |
| 6 | 09/01/17 | 787.476.720.024 | 27.462.681,60 | 28.674,42 | 168,18 |
| 7 | 10/01/17 | 787.450.271.168 | 27.440.986,57 | 28.696,13 | 21,71 |
| 8 | 11/01/17 | 792.541.457.298 | 27.442.792,58 | 28.879,76 | 183,63 |
| 9 | 12/01/17 | 790.843.998.696 | 27.442.792,58 | 28.817,91 | (61,85) |
| 10 | 15/01/17 | 788.246.815.508 | 27.434.592,58 | 28.731,85 | (86,06) |
| 11 | 16/01/17 | 781.797.190.526 | 27.406.952,58 | 28.525,50 | (206,35) |
| 12 | 17/01/17 | 783.978.915.553 | 27.407.692,25 | 28.604,33 | 78,83 |
| 13 | 18/01/17 | 782.653.315.705 | 27.407.341,21 | 28.556,33 | (48,00) |
| 14 | 19/01/17 | 781.895.819.573 | 27.404.341,21 | 28.531,82 | (24,51) |
| 15 | 22/01/17 | 781.011.334.787 | 27.255.672,40 | 28.655,00 | 123,18 |
| 16 | 23/01/17 | 781.303.097.675 | 27.262.634,27 | 28.658,38 | 3,38 |
| 17 | 24/01/17 | 782.678.696.809 | 27.266.097,48 | 28.705,19 | 46,81 |
| 18 | 26/01/17 | 788.455.895.508 | 27.275.027,84 | 28.907,61 | 202,42 |
| 19 | 31/01/17 | 788.367.695.670 | 27.275.027,84 | 28.904,37 | (3,24) |
| 20 | 01/02/17 | 788.349.947.944 | 27.275.027,84 | 28.903,72 | (0,65) |
| 21 | 02/02/17 | 795.574.000.003 | 27.275.371,22 | 29.168,21 | 264,49 |
| 22 | 05/02/17 | 792.026.936.912 | 27.275.371,22 | 29.038,17 | (130,04) |
| 23 | 06/02/17 | 790.655.269.862 | 27.208.830,17 | 29.058,77 | 20,60 |
| 24 | 07/02/17 | 792.691.928.945 | 27.208.830,17 | 29.133,62 | 74,85 |
| 25 | 08/02/17 | 792.463.158.790 | 27.212.236,88 | 29.121,57 | (12,05) |
| 26 | 09/02/17 | 793.598.274.746 | 27.212.236,88 | 29.163,28 | 41,71 |
| 27 | 12/02/17 | 794.527.164.282 | 27.212.236,88 | 29.197,42 | 34,14 |
| 28 | 13/02/17 | 799.403.187.597 | 27.212.236,88 | 29.376,60 | 179,18 |
| 29 | 14/02/17 | 799.809.166.077 | 27.191.437,15 | 29.414,00 | 37,40 |
| 30 | 15/02/17 | 800.966.891.533 | 27.191.437,15 | 29.456,58 | 42,58 |
| 31 | 16/02/17 | 801.290.295.787 | 27.191.367,31 | 29.468,55 | 11,97 |
| 32 | 19/02/17 | 796.267.504.961 | 27.157.491,63 | 29.320,36 | (148,19) |
| 33 | 20/02/17 | 794.887.791.382 | 27.118.303,28 | 29.311,85 | (8,51) |
| 34 | 21/02/17 | 798.851.543.479 | 27.080.724,27 | 29.498,89 | 187,04 |
| 35 | 22/02/17 | 797.503.439.981 | 27.080.724,27 | 29.449,11 | (49,78) |
| 36 | 23/02/17 | 798.597.795.012 | 27.078.724,27 | 29.491,70 | 42,59 |
| 37 | 26/02/17 | 796.743.244.772 | 27.079.102,61 | 29.422,80 | (68,90) |
| 38 | 27/02/17 | 801.740.303.437 | 27.065.757,87 | 29.621,94 | 199,14 |
| 39 | 28/02/17 | 796.765.372.789 | 27.066.561,98 | 29.437,25 | (184,69) |
| 40 | 01/03/17 | 797.939.963.362 | 27.061.061,98 | 29.486,64 | 49,39 |
| 41 | 02/03/17 | 798.710.785.046 | 27.055.772,59 | 29.520,90 | 34,26 |
| 42 | 05/03/17 | 801.567.031.783 | 27.092.612,69 | 29.586,18 | 65,28 |
| 43 | 06/03/17 | 796.970.860.889 | 26.922.071,02 | 29.602,88 | 16,70 |
| 44 | 07/03/17 | 795.651.795.611 | 26.838.405,36 | 29.646,01 | 43,13 |
| 45 | 08/03/17 | 784.918.257.198 | 26.328.969,66 | 29.811,96 | 165,95 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

| STT | Ngày tính NAV | NAV VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ") | NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND |
|-----|---------------|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| 46 | 09/03/17 | 785.765.899.046 | 26.289.964,29 | 29.888,43 | 76,47 |
| 47 | 12/03/17 | 782.313.216.719 | 26.246.228,82 | 29.806,69 | (81,74) |
| 48 | 13/03/17 | 767.245.428.588 | 25.804.654,14 | 29.732,83 | (73,86) |
| 49 | 14/03/17 | 771.832.547.096 | 25.769.814,56 | 29.951,03 | 218,20 |
| 50 | 15/03/17 | 767.917.444.831 | 25.696.074,32 | 29.884,62 | (66,41) |
| 51 | 16/03/17 | 769.130.635.023 | 25.690.365,99 | 29.938,48 | 53,86 |
| 52 | 19/03/17 | 765.756.013.827 | 25.668.224,53 | 29.832,83 | (105,65) |
| 53 | 20/03/17 | 770.972.666.155 | 25.631.190,26 | 30.079,47 | 246,64 |
| 54 | 21/03/17 | 776.130.866.915 | 25.631.685,18 | 30.280,13 | 200,66 |
| 55 | 22/03/17 | 771.848.398.096 | 25.627.982,84 | 30.117,40 | (162,73) |
| 56 | 23/03/17 | 775.328.617.438 | 25.592.102,23 | 30.295,62 | 178,22 |
| 57 | 26/03/17 | 777.389.763.363 | 25.556.898,20 | 30.418,00 | 122,38 |
| 58 | 27/03/17 | 778.022.357.106 | 25.556.996,06 | 30.442,63 | 24,63 |
| 59 | 28/03/17 | 776.670.911.135 | 25.556.996,06 | 30.389,75 | (52,88) |
| 60 | 29/03/17 | 775.381.465.538 | 25.522.633,64 | 30.380,15 | (9,60) |
| 61 | 30/03/17 | 776.243.750.275 | 25.522.430,22 | 30.414,17 | 34,02 |
| 62 | 31/03/17 | 776.627.893.432 | 25.522.030,22 | 30.429,70 | 15,53 |
| 63 | 02/04/17 | 776.584.231.284 | 25.522.030,22 | 30.427,99 | (1,71) |
| 64 | 03/04/17 | 776.966.996.262 | 25.522.780,43 | 30.442,09 | 14,10 |
| 65 | 04/04/17 | 777.957.914.223 | 25.522.845,63 | 30.480,84 | 38,75 |
| 66 | 06/04/17 | 775.490.645.089 | 25.520.046,00 | 30.387,50 | (93,34) |
| 67 | 09/04/17 | 771.865.295.714 | 25.377.886,95 | 30.414,87 | 27,37 |
| 68 | 10/04/17 | 774.058.948.930 | 25.377.585,37 | 30.501,67 | 86,80 |
| 69 | 11/04/17 | 775.483.113.816 | 25.356.226,71 | 30.583,53 | 81,86 |
| 70 | 12/04/17 | 770.898.121.856 | 25.356.351,23 | 30.402,56 | (180,97) |
| 71 | 13/04/17 | 768.352.200.305 | 25.356.416,52 | 30.302,08 | (100,48) |
| 72 | 16/04/17 | 762.179.669.158 | 25.384.580,91 | 30.025,30 | (276,78) |
| 73 | 17/04/17 | 756.059.334.778 | 25.380.880,91 | 29.788,53 | (236,77) |
| 74 | 18/04/17 | 758.343.509.679 | 25.380.663,13 | 29.878,79 | 90,26 |
| 75 | 19/04/17 | 764.465.295.028 | 25.379.163,13 | 30.121,76 | 242,97 |
| 76 | 20/04/17 | 761.966.552.426 | 25.379.141,82 | 30.023,33 | (98,43) |
| 77 | 23/04/17 | 763.998.631.034 | 25.415.629,44 | 30.060,18 | 36,85 |
| 78 | 24/04/17 | 763.467.724.588 | 25.416.289,78 | 30.038,51 | (21,67) |
| 79 | 25/04/17 | 756.275.640.639 | 25.299.823,83 | 29.892,52 | (145,99) |
| 80 | 26/04/17 | 759.422.242.403 | 25.299.823,83 | 30.016,89 | 124,37 |
| 81 | 27/04/17 | 764.018.133.719 | 25.299.823,83 | 30.198,55 | 181,66 |
| 82 | 30/04/17 | 767.559.223.161 | 25.384.184,73 | 30.237,69 | 39,14 |
| 83 | 02/05/17 | 767.516.798.506 | 25.384.184,73 | 30.236,02 | (1,67) |
| 84 | 03/05/17 | 769.657.472.568 | 25.384.184,73 | 30.320,35 | 84,33 |
| 85 | 04/05/17 | 775.632.473.336 | 25.384.019,73 | 30.555,93 | 235,58 |
| 86 | 07/05/17 | 775.588.839.525 | 25.386.410,59 | 30.551,33 | (4,60) |
| 87 | 08/05/17 | 773.647.808.846 | 25.386.410,59 | 30.474,87 | (76,46) |
| 88 | 09/05/17 | 778.239.603.651 | 25.386.736,26 | 30.655,36 | 180,49 |
| 89 | 10/05/17 | 776.924.331.043 | 25.386.736,26 | 30.603,55 | (51,81) |
| 90 | 11/05/17 | 776.330.700.943 | 25.385.661,12 | 30.581,46 | (22,09) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

| STT | Ngày tính NAV | NAV VND | Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ") | NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND |
|-----|---------------|-----------------|--------------------------------------|--|---------------------------------|
| 91 | 14/05/17 | 777.483.867.853 | 25.385.709,80 | 30.626,83 | 45,37 |
| 92 | 15/05/17 | 781.200.231.869 | 25.414.774,43 | 30.738,03 | 111,20 |
| 93 | 16/05/17 | 776.858.913.133 | 25.414.774,43 | 30.567,21 | (170,82) |
| 94 | 17/05/17 | 781.747.698.330 | 25.420.618,92 | 30.752,50 | 185,29 |
| 95 | 18/05/17 | 779.677.429.328 | 25.453.006,36 | 30.632,03 | (120,47) |
| 96 | 21/05/17 | 780.653.764.610 | 25.391.875,72 | 30.744,23 | 112,20 |
| 97 | 22/05/17 | 787.150.930.172 | 25.392.558,74 | 30.999,27 | 255,04 |
| 98 | 23/05/17 | 783.801.976.692 | 25.286.328,81 | 30.997,06 | (2,21) |
| 99 | 24/05/17 | 790.967.364.399 | 25.283.618,81 | 31.283,78 | 286,72 |
| 100 | 25/05/17 | 788.672.372.097 | 25.283.618,81 | 31.193,01 | (90,77) |
| 101 | 28/05/17 | 791.435.283.442 | 25.283.618,81 | 31.302,29 | 109,28 |
| 102 | 29/05/17 | 793.644.547.357 | 25.283.618,81 | 31.389,67 | 87,38 |
| 103 | 30/05/17 | 787.724.419.319 | 25.283.618,81 | 31.155,52 | (234,15) |
| 104 | 31/05/17 | 788.709.881.894 | 25.283.737,37 | 31.194,35 | 38,83 |
| 105 | 01/06/17 | 793.241.701.207 | 25.262.660,95 | 31.399,76 | 205,41 |
| 106 | 04/06/17 | 792.891.408.718 | 25.261.281,00 | 31.387,61 | (12,15) |
| 107 | 05/06/17 | 795.413.326.105 | 25.262.125,21 | 31.486,39 | 98,78 |
| 108 | 06/06/17 | 801.067.688.388 | 25.262.156,73 | 31.710,18 | 223,79 |
| 109 | 07/06/17 | 801.939.117.219 | 25.200.118,25 | 31.822,83 | 112,65 |
| 110 | 08/06/17 | 807.017.786.289 | 25.247.306,14 | 31.964,51 | 141,68 |
| 111 | 11/06/17 | 806.213.411.843 | 25.247.176,14 | 31.932,81 | (31,70) |
| 112 | 12/06/17 | 803.106.245.319 | 25.245.838,65 | 31.811,43 | (121,38) |
| 113 | 13/06/17 | 807.512.455.815 | 25.245.838,65 | 31.985,96 | 174,53 |
| 114 | 14/06/17 | 810.676.765.193 | 25.245.838,65 | 32.111,30 | 125,34 |
| 115 | 15/06/17 | 811.129.132.121 | 25.244.738,01 | 32.130,62 | 19,32 |
| 116 | 18/06/17 | 811.336.500.846 | 25.245.726,47 | 32.137,57 | 6,95 |
| 117 | 19/06/17 | 814.216.561.328 | 25.246.035,29 | 32.251,26 | 113,69 |
| 118 | 20/06/17 | 814.673.485.445 | 25.215.790,55 | 32.308,06 | 56,80 |
| 119 | 21/06/17 | 813.535.617.411 | 25.215.790,55 | 32.262,94 | (45,12) |
| 120 | 22/06/17 | 815.966.221.254 | 25.213.725,35 | 32.361,98 | 99,04 |
| 121 | 25/06/17 | 820.914.518.638 | 25.213.725,35 | 32.558,23 | 196,25 |
| 122 | 26/06/17 | 821.132.352.809 | 25.205.889,46 | 32.577,00 | 18,77 |
| 123 | 27/06/17 | 815.038.693.040 | 25.204.889,46 | 32.336,53 | (240,47) |
| 124 | 28/06/17 | 817.154.364.211 | 25.169.392,23 | 32.466,19 | 129,66 |
| 125 | 29/06/17 | 817.103.602.358 | 25.075.364,83 | 32.585,91 | 119,72 |
| 126 | 30/06/17 | 818.514.985.936 | 24.972.864,83 | 32.776,17 | 190,26 |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 786.159.828.104

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong
kỳ mức cao nhất 286,72**

**Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong
kỳ thấp nhất (0,65)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|----------------------------------|--|---------------|
| | 2017 VND | 2016 VND |
| Giao dịch trong kỳ | | |
| Phí quản lý Quỹ trong kỳ | 7.602.889.685 | 6.306.120.562 |
| Số dư cuối kỳ | | |
| Phí quản lý Quỹ phải trả cuối kỳ | 1.296.882.805 | 1.276.382.953 |

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|----------------|
| | 2017 VND | 2016 VND |
| Giao dịch trong kỳ | | |
| Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*) | 194.945.885 | 162.509.206 |
| Phí giám sát Quỹ (**) | 171.552.382 | 144.990.711 |
| Phí quản trị Quỹ (**) | 107.220.239 | 95.381.437 |
| Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***) | 35.600.000 | 20.815.000 |
| Phí ngân hàng | 15.291.379 | 14.375.173 |
| Số dư cuối kỳ | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | 16.757.540.699 | 29.815.701.609 |
| Phí dịch vụ phải trả cuối kỳ | 91.805.775 | 84.828.476 |

(*) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

| Quy mô Quỹ | Phí lưu ký |
|---------------------------------------|---------------|
| Dưới 600 tỷ đồng | 0,06% NAV/năm |
| Từ 600 tỷ đồng đến dưới 1,000 tỷ đồng | 0,05% NAV/năm |
| Từ 1,000 tỷ đồng trở lên | 0,04% NAV/năm |

(**) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 đồng/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

| | Phí giám sát Quỹ | Phí quản trị Quỹ |
|-----------|--|--|
| Tỷ lệ phí | 0,04% NAV/năm Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng | 0,025% NAV/năm Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng |

iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|--|-------------------|
| | 2017 | 2016 |
| | VND | VND |
| Giao dịch trong kỳ | | |
| Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ | 110.430.105 | 128.955.373 |
| Số dư cuối kỳ | | |
| Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối kỳ | <u>25.430.105</u> | <u>41.500.000</u> |

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|----------|---|--|-------------|
| | | 2017 VND | 2016 VND |
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư | | |
| 1 | Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%) | 1,93% | 1,94% |
| 2 | Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%) | 0,11% | 0,11% |
| 3 | Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%) | 0,04% | 0,05% |
| 4 | Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%) | 0,02% | 0,03% |
| 5 | Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%) | 0,04% | 0,05% |
| 6 | Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%) | 2,16% | 2,22% |
| 7 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) | 83,20% | 46,61% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ (tiếp theo)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|--|--|------------------|
| | 2017 | 2016 |
| II Các chỉ tiêu khác | | |
| 1 Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ) | | |
| Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ | 274.838.269.100 | 274.026.053.700 |
| Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ | 27.483.826,91 | 27.402.605,37 |
| 2 Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ) | | |
| Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ | 418.781,98 | 645.366,90 |
| Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá) | 4.187.819.800 | 6.453.669.000 |
| Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ | (2.929.744,06) | (2.871.638,57) |
| Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) | (29.297.440.600) | (28.716.385.700) |
| 3 Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) | | |
| Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 249.728.648.300 | 251.763.337.000 |
| Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ | 24.972.864,83 | 25.176.333,70 |
| 4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ | 61,98% | 0,02% |
| 5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ | 79,55% | 78,29% |
| 6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ | 75,20% | 75,70% |
| 7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ | 2.730 | 2.775 |
| 8 NAV/ đơn vị quỹ cuối kỳ | 32.776,17 | 26.949,32 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng khoán chuẩn bị niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quý đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh số 6.5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quý từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 72.070.945.650 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 53.497.080.360 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012, Thông tư 181/2015, Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011, Thông tư 15/2016, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt như sau:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND | 30/06/2017 VND | 31/12/2016 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền | 16.757.540.699 | 86.815.701.609 | 16.757.540.699 | 86.815.701.609 |
| Các khoản đầu tư thuần | 802.257.901.300 | 593.970.803.600 | 802.257.901.300 | 593.970.803.600 |
| - Đầu tư vào chứng khoán | 720.709.456.500 | 534.970.803.600 | 720.709.456.500 | 534.970.803.600 |
| - Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng | 79.000.000.000 | 59.000.000.000 | 79.000.000.000 | 59.000.000.000 |
| - Quyền mua chứng khoán | 2.548.444.800 | - | 2.548.444.800 | - |
| Phải thu về bán các khoản đầu tư | 8.912.848.000 | 104.345.303.000 | 8.912.848.000 | 104.345.303.000 |
| Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 3.745.384.444 | 4.366.393.001 | 3.745.384.444 | 4.366.393.001 |
| - Phải thu cổ tức ròng | 393.440.000 | 1.811.768.000 | 393.440.000 | 1.811.768.000 |
| - Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng | 3.351.944.444 | 2.546.819.445 | 3.351.944.444 | 2.546.819.445 |
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng | - | 7.805.556 | - | 7.805.556 |
| Tổng cộng | 831.673.674.443 | 789.498.201.210 | 831.673.674.443 | 789.498.201.210 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả về mua các khoản đầu tư | 3.327.700.000 | 8.326.738.000 | 3.327.700.000 | 8.326.738.000 |
| Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ | 113.594.663 | 117.699.324 | 113.594.663 | 117.699.324 |
| Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư | 39.925.000 | 39.925.000 | 39.925.000 | 39.925.000 |
| Chi phí phải trả | 264.679.664 | 416.921.782 | 264.679.664 | 416.921.782 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ | 17.000.000 | 50.000.000 | 17.000.000 | 50.000.000 |
| Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ | 7.702.253.053 | 5.190.688.755 | 7.702.253.053 | 5.190.688.755 |
| Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ | 1.454.688.580 | 1.427.211.429 | 1.454.688.580 | 1.427.211.429 |
| Phải trả, phải nộp khác | 233.407.383 | 287.237.219 | 233.407.383 | 287.237.219 |
| Tổng cộng | 13.153.248.343 | 15.856.421.509 | 13.153.248.343 | 15.856.421.509 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2017.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 10 tháng 8 năm 2017